

Số: 65./2026 /TCHC - PTC
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2026.

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

- Mã chứng khoán: PDC
- Địa chỉ: Số 218, đường Lê Duẩn, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383562299 ; Fax: 02383593479
- Email: ptc@phuongdongpv.com.vn ; Website: <http://phuongdongpv.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2026 tại đường dẫn: <http://phuongdongpv.com.vn> tại mục Thông tin cổ đông.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình



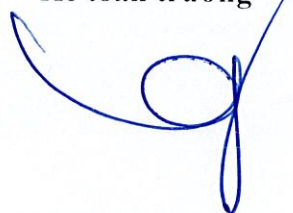
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,646,054,148	103,622,028,224
I/	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	4,934,742,803	4,324,704,378
1.	Tiền	111		4,934,742,803	4,324,704,378
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II/	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III/	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,106,568,165	98,220,056,996
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	116,720,859,433	114,012,976,679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,666,415,905	29,314,207,596
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	6.4	2,248,163,836	421,743,730
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(45,528,871,009)	(45,528,871,009)
IV/	Hàng tồn kho	140	6.7	109,057,833	81,712,355
1.	Hàng tồn kho	141		109,057,833	81,712,355
V/	Tài sản ngắn hạn khác	160		495,685,347	995,554,495
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6.13		499,869,148
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		495,685,347	495,685,347
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,117,060,745	138,221,207,487
I/	Các khoản phải thu dài hạn	210	6.4	2,700,000	2,700,000
1.	Phải thu dài hạn khác	215		2,700,000	2,700,000
II/	Tài sản cố định	220		80,546,206,328	83,968,039,284
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	80,546,206,328	83,968,039,284
	- Nguyên giá	222		214,470,552,545	214,331,663,656
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133,924,346,217)	(130,363,624,372)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	6.10	-	-
	- Nguyên giá	228		442,380,500	442,380,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442,380,500)	(442,380,500)
III/	Bất động sản đầu tư	240	6.12	39,536,970,772	42,306,765,071
	- Nguyên giá	241		57,692,617,503	57,692,617,503
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18,155,646,731)	(15,385,852,432)
IV/	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6.8		
V/	Đầu tư tài chính dài hạn	260		5,886,206,993	5,886,206,993



	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		12,172,670,000	12,172,670,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(6,286,463,007)	(6,286,463,007)
VII/	Tài sản dài hạn khác	270		4,144,976,652	6,057,496,139
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4,144,976,652	6,057,496,139
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		239,763,114,893	241,843,235,711
	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
C/	NỢ PHẢI TRẢ	300		89,674,649,453	97,397,089,144
I/	Nợ ngắn hạn	310		89,460,849,453	97,183,289,144
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.16	85,605,598,828	93,866,725,711
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181,570,500	287,568,500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.17	1,178,746,161	447,653,835
4.	Phải trả người lao động	315		1,790,405,715	1,891,254,796
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	6.18	149,439,403	182,713,949
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	6.20	366,601,177	303,508,000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	6.19	163,640,750	162,617,434
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24,846,919	41,246,919
III/	Nợ dài hạn	330		213,800,000	213,800,000
1.	Phải trả dài hạn khác	338		213,800,000	213,800,000
DI/	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150,088,465,440	144,446,146,567
I/	Vốn chủ sở hữu	410		150,088,465,440	144,446,146,567
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	6.25	150,000,000,000	150,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2.	Thặng dư vốn	412	6.25	22,819,811,566	22,819,811,566
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	6.25	116,593,948	116,593,948
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,847,940,074)	(28,490,258,947)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	6.25	(28,490,258,947)	(30,476,735,133)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,642,318,873	1,986,476,186
II/	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239,763,114,893	241,843,235,711

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Trần Đình Phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,646,054,148	103,622,028,224
I/	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	4,934,742,803	4,324,704,378
1.	Tiền	111		4,934,742,803	4,324,704,378
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II/	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III/	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,106,568,165	98,220,056,996
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	116,720,859,433	114,012,976,679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,666,415,905	29,314,207,596
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	6.4	2,248,163,836	421,743,730
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(45,528,871,009)	(45,528,871,009)
IV/	Hàng tồn kho	140	6.7	109,057,833	81,712,355
1.	Hàng tồn kho	141		109,057,833	81,712,355
V/	Tài sản ngắn hạn khác	160		495,685,347	995,554,495
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6.13		499,869,148
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		495,685,347	495,685,347
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,117,060,745	138,221,207,487
I/	Các khoản phải thu dài hạn	210	6.4	2,700,000	2,700,000
1.	Phải thu dài hạn khác	215		2,700,000	2,700,000
II/	Tài sản cố định	220		80,546,206,328	83,968,039,284
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	80,546,206,328	83,968,039,284
	- Nguyên giá	222		214,470,552,545	214,331,663,656
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133,924,346,217)	(130,363,624,372)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	6.10	-	-
	- Nguyên giá	228		442,380,500	442,380,500
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442,380,500)	(442,380,500)
III/	Bất động sản đầu tư	240	6.12	39,536,970,772	42,306,765,071
	- Nguyên giá	241		57,692,617,503	57,692,617,503
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18,155,646,731)	(15,385,852,432)
IV/	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6.8		
V/	Đầu tư tài chính dài hạn	260		5,886,206,993	5,886,206,993



	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		12,172,670,000	12,172,670,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(6,286,463,007)	(6,286,463,007)
VII/	Tài sản dài hạn khác	270		4,144,976,652	6,057,496,139
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4,144,976,652	6,057,496,139
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		239,763,114,893	241,843,235,711
	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
C/	NỢ PHẢI TRẢ	300		89,674,649,453	97,397,089,144
I/	Nợ ngắn hạn	310		89,460,849,453	97,183,289,144
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.16	85,605,598,828	93,866,725,711
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181,570,500	287,568,500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.17	1,178,746,161	447,653,835
4.	Phải trả người lao động	315		1,790,405,715	1,891,254,796
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	6.18	149,439,403	182,713,949
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	6.20	366,601,177	303,508,000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	6.19	163,640,750	162,617,434
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24,846,919	41,246,919
II/	Nợ dài hạn	330		213,800,000	213,800,000
1.	Phải trả dài hạn khác	338		213,800,000	213,800,000
DI/	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150,088,465,440	144,446,146,567
I/	Vốn chủ sở hữu	410		150,088,465,440	144,446,146,567
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	6.25	150,000,000,000	150,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2.	Thặng dư vốn	412	6.25	22,819,811,566	22,819,811,566
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	6.25	116,593,948	116,593,948
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,847,940,074)	(28,490,258,947)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	6.25	(28,490,258,947)	(30,476,735,133)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5,642,318,873	1,986,476,186
III/	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239,763,114,893	241,843,235,711

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc

Trần Đình Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11,350,252,559	8,681,366,299	34,359,341,921	31,625,204,451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		11,350,252,559	8,681,366,299	34,359,341,921	31,625,204,451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,382,116,197	4,097,160,023	21,338,730,470	19,439,606,217
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		5,968,136,362	4,584,206,276	13,020,611,451	12,185,598,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	1,356,776	1,391,631	3,412,095	2,126,124
7. Chi phí tài chính	23	VI.28		0		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					0
8. Chi phí bán hàng	25		125,026,345	124,564,260	402,025,912	413,316,883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,370,767,979	1,586,019,507	5,659,548,127	6,105,684,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22) - (24+25) }	30		4,473,698,814	2,875,014,140	6,962,449,507	5,668,722,609
11. Thu nhập khác	31		397,626,058	354,178,338	1,066,147,996	594,933,741
12. Chi phí khác	32		351,507,974	354,128,338	975,698,912	589,898,741
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46,118,084	50,000	90,449,084	5,035,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,519,816,898	2,875,064,140	7,052,898,591	5,673,757,609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	903,963,380	575,012,828	1,410,579,718	1,134,751,522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3,615,853,518	2,300,051,312	5,642,318,873	4,539,006,087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nguyệt

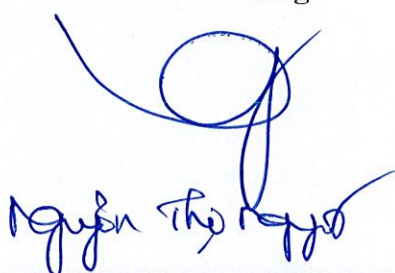

Trần Đình Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

TT	Chi tiêu	MS	01/01/2026 đến 30/09/2026	01/01/2025 đến 30/09/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	7,052,898,591	5,673,757,609
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,330,516,144	5,950,627,404
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		
-	Chi phí lãi vay			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,383,414,735	11,624,385,013
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,435,979,776)	(535,933,228)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27,345,478)	26,676,207
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7,722,439,691)	(15,534,852,200)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2,412,388,635	3,264,023,255
-	Thuế TNDN đã nộp	15		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	610,038,425	(1,155,700,953)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	610,038,425	(1,155,700,953)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,324,704,378	3,177,207,205
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,934,742,803	2,021,506,252

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc



Trần Đình Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch dầu khí Phương Đông- Khách sạn Phương Đông
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc
6. Nguyên tắc phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009
8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thực tế

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: theo quy định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	327,339,253	139,161,892
- Tiền gửi ngân hàng	4,607,403,550	4,185,542,486

- Tiền đang chuyển		
Cộng	4,934,742,803	4,324,704,378

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	12,172,670,000	(6,286,463,007)	5,886,206,993	12,172,670,000	(6,286,463,007)	5,886,206,993

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116,720,859,433	114,012,976,679
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông	96,777,192,339	95,143,692,339
Công ty TNHH Đức Thuận	17,341,643,231	17,341,643,231
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,602,023,863	1,527,641,109
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1,033,223,930			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1,389,359,915		421,743,730	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	2,422,583,845		421,743,730	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá						

hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	108,829,833		81,232,355	
- Công cụ, dụng cụ	228,000		480,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	109,057,833		81,712,355	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		
- Mua sắm;		
- XDDB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	176,807,962,640	32,081,836,753	3,096,648,635			2,345,215,628	214,331,663,656
- Mua trong năm		138,888,889					138,888,889
- Đầu tư XDDB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	176,807,962,640	32,220,725,642	3,096,648,635			2,345,215,628	214,470,552,545
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	95,711,471,573	30,179,341,011	2,192,834,503			2,279,977,285	130,363,624,372
- Khấu hao trong năm	3,104,860,606	259,497,738	137,610,002			58,753,499	3,560,721,845
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	98,816,332,179	30,438,838,749	2,330,444,505			2,338,730,784	133,924,346,217
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm	77,991,630,461	1,781,886,893	766,204,130			6,484,844	80,546,206,328

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					442,380,500			442,380,500.0
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					442,380,500			442,380,500
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					442,380,500			442,380,500
- Khấu hao trong năm								
- Tặng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					442,380,500			442,380,500
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	57,692,617,503			57,692,617,503
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15,385,852,432		2,769,794,299	18,155,646,731
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	42,306,765,071			39,536,970,772
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
-----------------	--	--	--	--

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		499,869,148
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		499,869,148
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		499,869,148

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng				
------	--	--	--	--

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông	77,220,323,237		86,670,323,237	
Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	4,655,619,963		4,655,619,963	
Phải trả các đối tượng khác	3,729,655,628		2,540,782,511	
Cộng	85,605,598,828		93,866,725,711	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	368,770,355			211,602,785
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12,315,617			12,315,617
- Thuế xuất nhập khẩu				51,296,870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				71,993,793
- Thuế thu nhập cá nhân	66,467,863			
- Thuế tài nguyên				831,537,096
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	447,553,835			1,178,746,161
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	149,439,403	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	149,439,403	

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,162,527	2,098,711
- Bảo hiểm xã hội	132,791,251	132,791,251
- Bảo hiểm y tế	18,257,975	18,298,475
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,428,997	9,428,997
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	163,640,750	162,617,434
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	366,601,177	303,508,000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	366,601,177	303,508,000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
----------	----------	---------

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	22,819,811,566		116,593,948			(28,490,258,947)		144,446,146,567
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									

- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước						5,642,318,873		5,642,318,873
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566		116,593,948		(22,847,940,074)		150,088,465,440
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566		116,593,948		(22,847,940,074)		150,088,465,440

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	11,350,252,559	8,681,366,299
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu trợ cấp giá		
Doanh thu bất động sản		
Cộng	11,350,252,559	8,681,366,299
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,382,116,197	4,097,160,023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	5,382,116,197	4,097,160,023

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,356,776	1,391,631

Cộng

1,356,776

1,391,631

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
	397,626,058	354,178,338
Cộng	397,626,058	354,178,338

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
	351,507,974	354,128,338
Cộng	351,507,974	354,128,338

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,370,767,979	1,586,019,507
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	125,026,345	124,564,260
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nguyệt

Nghệ An, Ngày 30 tháng 09 năm 2026



Trần Đình Phúc